TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/LĐ-ST
Ngày: 30-6-2022
V/v tranh chấp về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Hải

Ông Nguyễn Phước Đạt

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Vi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLST-LĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về "tranh chấp bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-LĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương T, sinh năm 19XY; cư trú tại: Số XYZ Đường N, Phường X, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 19YZ; cư trú tại: Số AB Đường L, Phường X, thành phố T, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/11/2021).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần L; địa chỉ trụ sở chính: Số NP Đường P, Phường X, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phùng Thúc K- Chức vụ: Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lương T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông T là công nhân của Công ty cổ phần L (viết tắt: Công ty L) từ năm 1994 đến tháng 5 năm 2021. Vị trí việc làm của ông T là công nhân chạy máy L. Do ông T bị tai nạn lao động, sức khỏe yếu nên ông T có làm đơn xin nghỉ việc và được Công ty L chấp nhận.

Tại Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 59/QĐ-PNV.21 ngày 14/5/2021 của Công ty L thể hiện ông T nghỉ việc kể từ ngày 14/5/2021, ông T được hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH) theo quy định hiện hành. Kèm theo Quyết định này là Thông báo số 18TB/PNV 21 cùng ngày, xác định ông T được hưởng trợ cấp thôi việc là 30.323.000 đồng, chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH), BHTN (BHTN) do cơ quan bảo hiểm xã hội (BHXH) chi trả theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, đến nay Công ty L chưa trả số tiền này cho ông T. Ngoài ra, Công ty L chậm đóng tiền BHXH dẫn đến việc trả sổ BHXH cho ông T trễ thời hạn quy định nên ông T không thể nộp thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định của pháp luật, cụ thể: ông T nghỉ việc từ tháng 5 năm 2021 nhưng đến ngày 14/10/2021, Công ty L mới đóng đủ tiền bảo hiểm và chốt sổ bảo hiểm. Đến ngày 15/10/2021, ông T mới được Công ty L giao trả sổ BHXH. Đến ngày 18/10/2021, ông T liên hệ Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm thuộc Sở Lao động-Thương binh và xã hội tỉnh Long An để nộp hồ sơ hưởng BHTN nhưng không được nhận hồ sơ với lý do: Công ty L chốt sổ và trả sổ BHXH cho ông T trễ hạn nên ông T nộp hồ sơ hưởng BHTN đã quá thời hạn quy định 03 tháng kể từ ngày nghỉ việc.

Ông T cho rằng việc ông T không được nhận hồ sơ để làm thủ tục hưởng BHTN là do lỗi của Công ty L. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Công ty L trả cho ông T số tiền trợ cấp thôi việc là 30.323.000 đồng và tiền BHTN là 12 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 24.000.000 đồng, tổng cộng là 54.323.000 đồng.

Sau đó vào tháng 5 năm 2022, Công ty L đã trả cho ông T số tiền trợ cấp thôi việc là 30.323.000 đồng nên ông T xác định chỉ yêu cầu Công ty L trả tiền trợ cấp thất nghiệp là 24.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án đồng thời cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; việc xác định thẩm quyền, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ của Tòa án từ khi thụ lý và trong quá trình xét xử tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt,

bị đơn vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông Lương T là công nhân của Công ty L. Sau khi Công ty L cho ông T nghỉ việc thì chưa giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc, không đóng BHXH đúng hạn nên việc chốt sổ và trả sổ BHXH cho ông T trễ thời hạn dẫn đến ông T không thể làm thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm. Căn cứ Công văn số 126/SKHĐT-ĐKKD ngày 14/4/2022 của Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An xác định Công ty L vẫn đang hoạt động. Đại diện hợp pháp của Công ty L vắng mặt suốt quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Theo thừa nhận của nguyên đơn, vào tháng 5 năm 2022, Công ty L có chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho nguyên đơn là 30.323.000 đồng nên ông T xác định chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền BHTN là 24.000.000 đồng. Điều này chứng tỏ phía Công ty L biết việc khởi kiện và nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng không có thiện chí chi trả tiền cho nguyên đơn. Mặt khác, tại Công văn số 437/BHXH0CST ngày 15/3/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An xác định BHXH Long An chưa chi trả chế độ trợ cấp thất nghiệp cho ông T vì chưa nhận được Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Do đó, việc ông T không được hưởng trợ cấp thất nghiệp là lỗi của Công ty L nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 50 Luật Việc làm, Điều 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty L phải chi trả số tiền trợ cấp thất nghiệp theo yêu cầu khởi kiện của ông T và chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định. Công ty L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lương T có đơn khởi kiện tranh chấp về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động và đòi tiền BHTN đối với Công ty cổ phần L có trụ sở đặt tại Phường X, thành phố T, tỉnh Long An. Tranh chấp này không phải thông qua thủ tục hòa giải tranh chấp của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 188 Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 32, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp và phạm vi xét xử: Theo đơn khởi kiện thể hiện ông Lương T yêu cầu Công ty L trả tiền trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động là 30.323.000 đồng và tiền BHTN là 24.000.000 đồng, tổng cộng là 54.323.000 đồng. Sau đó, ông T xác định vào tháng 5 năm 2022, ông T đã được Công ty L chi trả xong tiền trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động là 30.323.000 đồng nên ông T

xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc đòi Công ty L trả số tiền 30.323.000 đồng, ông T chỉ yêu cầu Công ty L chi trả số tiền BHTN là 24.000.000 đồng. Việc rút yêu cầu khởi kiện này của ông T là tự nguyện và phù hợp với Điều 5, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà ông T đã rút. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp về BHTN theo quy định của pháp luật về việc làm".

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lương T đòi Công ty L trả số tiền trợ cấp thất nghiệp 24.000.000 đồng:

[4.1] Theo Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 59/QĐ-PNV.21 ngày 14/5/2021 của Công ty L đối với ông Lương T thể hiện: ông T là công nhân của Công ty L từ ngày 01/3/1994 đến ngày 13/5/2021; vị trí công tác là công nhân chạy máy L - Công ty cổ phần L; địa chỉ: Số NP Đường P, Phường X, thành phố T, tỉnh Long An; ngày vào làm việc: 01/3/1994; ngày nghỉ việc: 14/5/2021; hưởng trợ cấp thôi việc đến ngày 31/12/2008; thời gian làm việc: 27 năm 02 tháng 13 ngày.

[4.2] Theo Văn bản số 473/BHXH-CST ngày 15/3/2022 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An xác định:

[4.2.1] Ông Lương T, mã số BHXH 4897028584, có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) từ tháng 01/1996 đến tháng 4/2021 là 25 năm 04 tháng, tham gia BHTN (BHTN) từ tháng 01/1999 đến tháng 04/2021 là 12 năm 04 tháng tại Công ty cổ phần L.

[4.2.2] Ngày 20/5/2021, Công ty L báo giảm trên hồ sơ điện tử, báo giảm đóng BHXH, BHTN đối với ông Lương T từ tháng 4/2021. Do thời điểm Công ty báo giảm, Công ty chỉ thực hiện đóng BHXH đến hết tháng 3/2021, đóng BHTN đến tháng 3/2021 nên cơ quan BHXH tỉnh không thể tiến hành xác nhận sổ BHXH theo quy định.

[4.2.3] Ngày 01/10/2021, Công ty mới chuyển tiền đóng BHXH, BHTN (UNC số 03361) nên BHXH Long An đã tiến hành xác nhận sổ BHXH cho ông Lương T và Công ty đã trực tiếp đến BHXH tỉnh nhận sổ BHXH của ông vào ngày 15/10/2021. Việc trả sổ BHXH cho ông, đơn vị thực hiện không đúng theo quy định của pháp luật.

[4.3] Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.3.1] Tính từ ngày Công ty L cho ông T nghỉ việc (14/5/2021) đến ngày Công ty L đóng đủ tiền BHXH, tiền BHTN cho ông T theo quy định của pháp luật (01/10/2021) là 04 tháng 17 ngày. Điều này đã vi phạm trách nhiệm của người sử dụng lao động được quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 1, khoản 3 Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2019.

[4.3.2] Khoản 2 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội quy định "*2. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội*".

[4.3.3] Khoản 5 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội quy định: người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp với cơ quan BHXH trả sổ BHXH cho người lao động, xác nhận thời gian đóng BHXH cho người lao động, xác nhận thời gian đóng BHXH khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định pháp luật.

[4.3.4] Khoản 1, khoản 3 Điều 48 của Bộ luật Lao động năm 2019 quy định:

"*1. Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên, trừ trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày.*

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm sau đây:

a) Hoàn thành thủ tục xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội, BHTN và trả lại cùng với bản chính giấy tờ khác nếu người sử dụng lao động đã giữ của người lao động".

[4.3.5] Tính từ ngày ông T được nghỉ việc (14/5/2021) đến ngày Công ty L trả sổ BHXH cho ông T (15/10/2021) là 05 tháng 01 ngày. Trong khi đó, Điều 17 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về BHTN quy định trong thời hạn 03 tháng từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động chưa có việc làm và có nhu cầu hưởng trợ cấp thất nghiệp phải trực tiếp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp theo đúng quy định tại Điều 16 của Nghị định này cho trung tâm dịch vụ việc làm tại địa phương nơi người lao động muốn nhận trợ cấp thất nghiệp.

[4.3.6] Việc Công ty L chậm đóng tiền BHXH, tiền BHTN cho ông T theo xác nhận của BHXH tỉnh Long An nêu trên dẫn đến việc Công ty L chậm trả sổ BHXH cho ông T nên Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm từ chối nhận hồ sơ hưởng BHTN của ông Lương T là lỗi của Công ty L. Việc này đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T theo quy định của pháp luật về việc làm. Do đó, Công ty L phải có trách nhiệm bồi thường BHTN cho ông Lương T theo quy định tại Điều 13, khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.4] Xác định số tiền và thời gian hưởng BHTN ông T được hưởng:

[4.4.1] Điều 50 Luật Việc làm quy định về mức hưởng trợ cấp thất nghiệp và thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp như sau:

[4.4.2] Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHTN của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật Lao động đối với người lao động đóng BHTN theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.

[4.4.3] Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng BHTN, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

[4.4.4] Căn cứ xác nhận ngày 14/10/2021 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An về quá trình đóng bảo hiểm xã hội đối với ông Lương T thể hiện:

[4.4.5] Mức bình quân tiền lương tháng đóng BHTN của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp của ông T từ tháng 11/2020 đến tháng 4/2021 là 4.194.400 đồng;

[4.4.6] Thời gian đóng BHTN chưa được hưởng là 12 năm 04 tháng.

[4.4.7] Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp: 60% x 4.194.400 đồng = 2.516.640 đồng.

[4.4.8] Như vậy, số tiền bảo hiểm thất nghiệp ông T được nhận theo quy định là 12 năm x 2.516.640 đồng = 30.199.680 đồng.

[4.4.9] Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu Công ty L trả số tiền 24.000.000 đồng là có lợi cho Công ty.

[5] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[7] Án phí lao động sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Công ty L phải chịu án phí là 03% trên số tiền phải trả cho nguyên đơn do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, cụ thể: 24.000.000 đồng x 03% = 720.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 32, 35, 39, 244, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 48, 188 Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 46, 50 Luật Việc làm năm 2013; Điều 17 Luật Bảo hiểm thất nghiệp năm 2013; Điều 13, 584, 585 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương T đối với Công ty Cổ phần L về việc "tranh chấp tiền trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động" do nguyên đơn rút yêu cầu.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương T đối với Công ty cổ phần L về việc "đòi bồi thường tiền bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm".

Buộc Công ty cổ phần L phải trả cho ông Lương T bảo hiểm thất nghiệp số tiền là 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty cổ phần L phải chịu 720.000 (bảy trăm hai mươi nghìn) đồng án phí lao động sơ thẩm.

- Ông Lương T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001236 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THA tp. Tân An;
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS vụ án, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Toàn Vẹn